Từ vựng trái cây & hạt 30 (果物(くだもの)とナッツ)

Youtube WEB

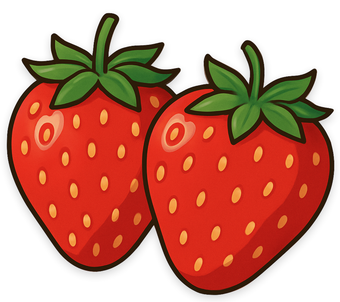

いちご
Dâu tây

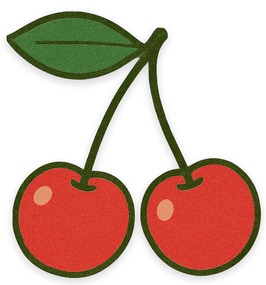

さくらんぼ
Quả anh đào

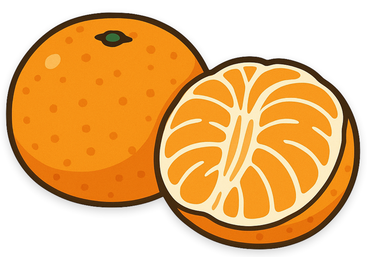

みかん
Quýt

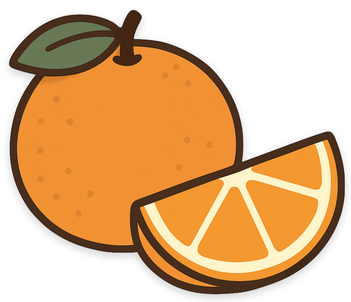

オレンジ
Cam

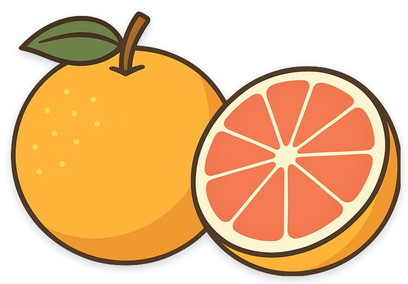

グレープフルーツ
Bưởi hồng

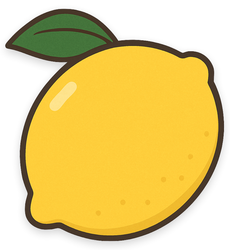

レモン
Chanh vàng

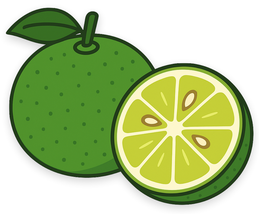

すだち
Quất Nhật

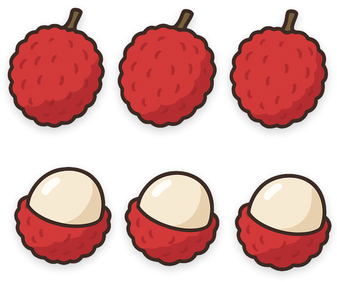

ライチ
Vải

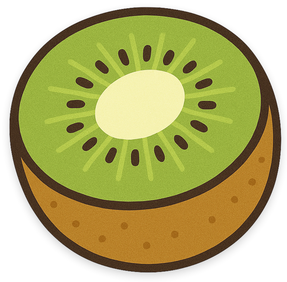

キウイ
Kiwi

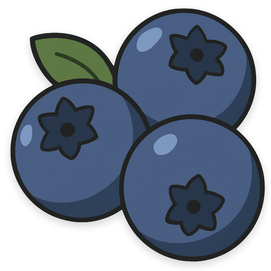

ブルーベリー
Việt quất

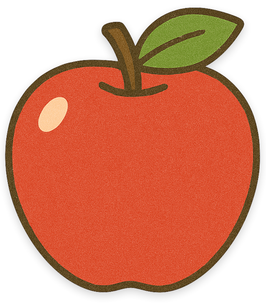

りんご
Táo

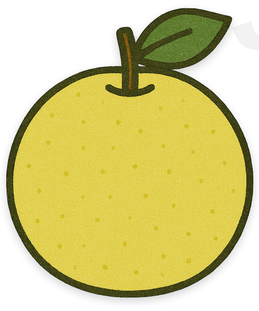

梨(なし)
Lê

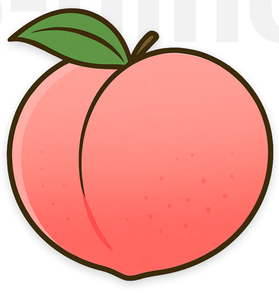

桃(もも)
Đào

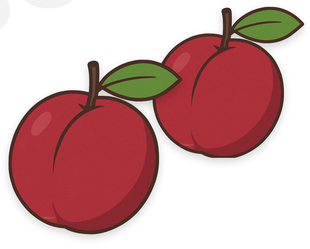

季(すもも)
Mận

バナナ
Chuối

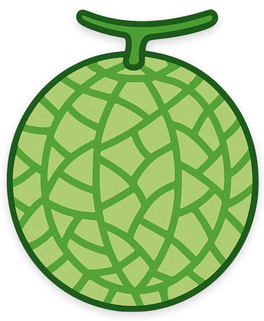

メロン
Dưa lưới

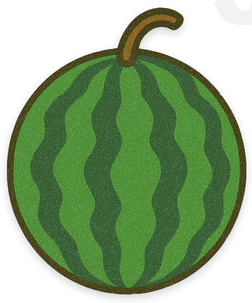

スイカ
Dưa hấu

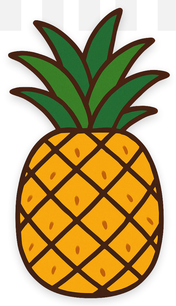

パイナップル
Dứa / Thơm

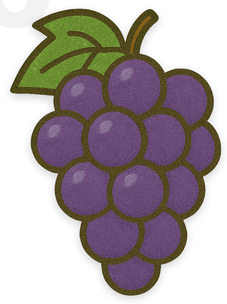

ぶどう
Nho

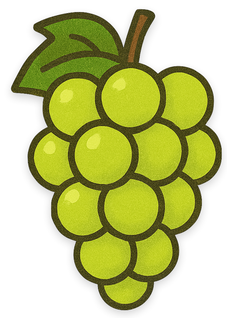

マスカット
Nho xanh

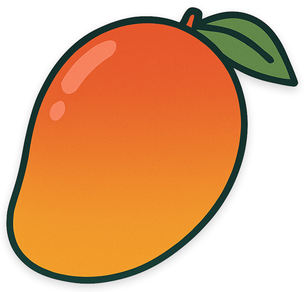

マンゴー
Xoài

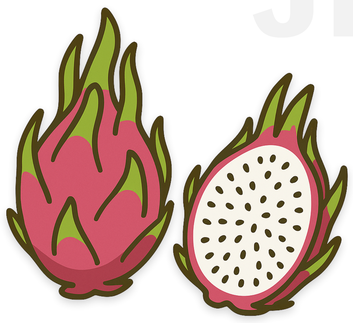

ドラゴンフルーツ
Thanh long

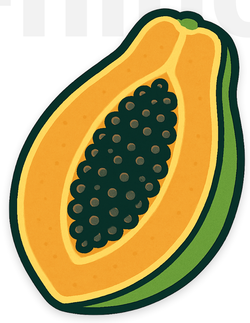

パパイヤ
Đu đủ

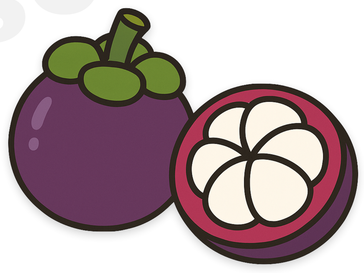

マンゴスチン
Măng cụt

ドリアン
Sầu riêng

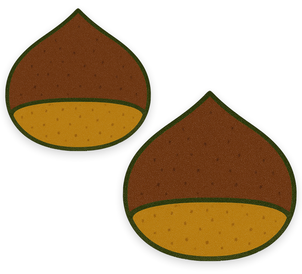

栗(くり)
Hạt dẻ

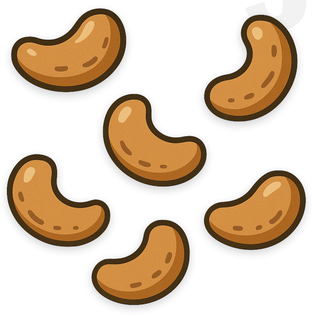

カシューナッツ
Hạt điều

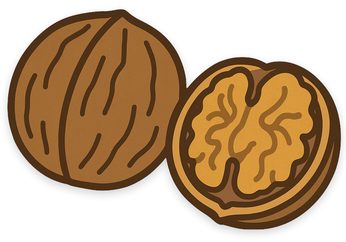

クルミ
Óc chó

マカダミアナッツ
Hạt mắc ca

ピスタチオ
Hạt dẻ cười

Áp phích này có thể được tải xuống miễn phí trên trang web của chúng tôi. ©JKS-nihongo https://jksnihongo.com/